



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02539/2025/PKQ (25.816)

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
Địa chỉ: Km số 09 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Thời gian lấy mẫu: 13/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 13/06/2025 – 20/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: NT1: NT sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt
Tọa độ: X: 609958 Y: 1197526

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	29,8	SMEWW 2550B:2017
2	pH ^(b)	-	7,2	TCVN 6492:2011
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	15	SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	36	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	6	SMEWW 2540D:2017
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0065	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	SMEWW 3125B:2017
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0215	SMEWW 3125B:2017
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	0,0019	SMEWW 3125B:2017
10	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0069	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0557	SMEWW 3125B:2017
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,293	SMEWW 3125B:2017
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0159	SMEWW 3125B:2017
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,3166	SMEWW 3125B:2017

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đình Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	0,18	SMEWW 3111B:2017
17	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017
18	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	TCVN 6216:1996
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	TCVN 6637 : 2000
21	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	2,73	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
22	Tổng Nito ^(b)	mg/L	13,6	TCVN 6624-2:2000
23	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	1,06	SMEWW 4500-P.B&E:2017
24	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	SMEWW 4500-Cl.G:2017
25	Coliform ^(b)	MPN/100mL	5,5 x 10 ³	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.
Thời gian lấy mẫu: 09h00' ngày 13/06/2025
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02540/2025/PKQ (25.816)

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
Địa chỉ: Km số 09 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Thời gian lấy mẫu: 13/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 13/06/2025 – 20/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: NT2: NT sau xử lý tại cửa xả XN2
Tọa độ: X: 609776 Y: 1197554

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	30,7	SMEWW 2550B:2017
2	pH ^(b)	-	7,1	TCVN 6492:2011
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	9	SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	23	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	5	SMEWW 2540D:2017
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0061	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	SMEWW 3125B:2017
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0184	SMEWW 3125B:2017
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	0,0005	SMEWW 3125B:2017
10	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0112	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0121	SMEWW 3125B:2017
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,0485	SMEWW 3125B:2017

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đình Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0116	SMEWW 3125B:2017
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,4425	SMEWW 3125B:2017
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	0,78	SMEWW 3111B:2017
17	CN ^{-(b)}	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017
18	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	TCVN 6216:1996
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	TCVN 6637 : 2000
21	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	0,66	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
22	Tổng Nito ^(b)	mg/L	2,4	TCVN 6624-2:2000
23	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	0,08	SMEWW 4500-P.B&E:2017
24	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .G:2017
25	Coliform ^(b)	MPN/100mL	2,5 x 10 ³	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 09h20' ngày 13/06/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đình Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02541/2025/PKQ (25.816)

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
Địa chỉ: Km số 09 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Thời gian lấy mẫu: 13/06/2025
Thời gian thử nghiệm: 13/06/2025 – 20/06/2025
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: NT3: NT sau xử lý tại cửa xả XN3
Toạ độ: X: 609710 Y: 1197937

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	30,8	SMEWW 2550B:2017
2	pH ^(b)	-	7,1	TCVN 6492:2011
3	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD ₅) ^(b)	mg/L	10	SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	25	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	5	SMEWW 2540D:2017
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	0,0058	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	SMEWW 3125B:2017
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,0208	SMEWW 3125B:2017
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	0,0008	SMEWW 3125B:2017
10	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	0,0103	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,0077	SMEWW 3125B:2017
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	0,0571	SMEWW 3125B:2017

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đình Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istec@gmail.com



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,0116	SMEWW 3125B:2017
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	0,4327	SMEWW 3125B:2017
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	0,65	SMEWW 3111B:2017
17	CN ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017
18	Tổng Phenol ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	TCVN 6216:1996
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sulfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	TCVN 6637 : 2000
21	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(b)	mg/L	0,64	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
22	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	2,4	TCVN 6624-2:2000
23	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	0,08	SMEWW 4500-P.B&E:2017
24	Clo dư ^(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	SMEWW 4500-Cl.G:2017
25	Coliform ^(b)	MPN/100mL	2,5 x 10 ³	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 13/06/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.